

## Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



# Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung                            | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 3            |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 4 - 5        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 6            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 7 - 8        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 9 - 31       |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần VNG, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Vào ngày 16 tháng 7 năm 2025, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh lần thứ 43 số 0303490096 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt việc tăng vốn cổ phần từ 287.360.000.000 VND lên 293.769.740.000 VND.

Vào ngày 25 tháng 7 năm 2025, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 44 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt việc thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKDN của Công ty bao gồm:

- ▶ cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- ▶ tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- ▶ lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm, tư vấn và cung cấp phần mềm;
- ▶ quảng cáo thương mại;
- ▶ dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ cơ sở dữ liệu, khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ đại lý hoa hồng mua bán thẻ điện thoại, thẻ internet và thẻ trò chơi.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2022, cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phê duyệt để giao dịch trên sàn UPCOM của Việt Nam, là một thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty chưa niêm yết theo Quyết định số 874/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 5 tháng 1 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |                             |                                     |
|-------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|
| Ông Lê Hồng Minh        | Nhà sáng lập, Chủ tịch      | bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2025  |
| Ông Vương Quang Khải    | Đồng sáng lập, Phó Chủ tịch | miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2025 |
| Ông Võ Sỹ Nhân          | Chủ tịch                    |                                     |
| Bà Christina Gaw        | Thành viên                  |                                     |
| Ông Edphawin Jetjirawat | Thành viên                  |                                     |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |            |                                       |
|-----------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Hoàng Anh         | Trưởng ban | bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2025     |
| Bà Nguyễn Vũ Ngọc Hân | Trưởng ban | hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 6 năm 2025 |
| Ông Vũ Thành Long     | Thành viên |                                       |
| Ông Ngô Vi Hải Long   | Thành viên | bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2025     |
| Ông Phạm Văn Đô La    | Thành viên | miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2025   |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |  |  |
|------------------------|--|--|
| Ông Wong Kelly Yin Hon | Tổng Giám đốc  | bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2025      |
| Ông Vương Quang Khải   | Đồng sáng lập, Phó Tổng Giám đốc Thường trực Cấp cao | miễn nhiệm ngày 4 tháng 12 năm 2025    |
| Ông Nguyễn Lê Thành    | Phó Tổng Giám đốc VNG                                | bổ nhiệm lại ngày 08 tháng 10 năm 2025 |
| Ông Tan Wei Ming       | Phó Tổng Giám đốc Tài chính                          |  |
| Bà Trương Thị Thanh    | Phó Tổng Giám đốc                                    | bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2025     |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc:



Wong Kelly Yin Hon  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>2.933.105.403.333</b> | <b>1.268.948.101.699</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>2.310.924.161.876</b> | <b>661.033.097.236</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 485.224.161.876          | 661.033.097.236          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 1.825.700.000.000        | -                        |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>5.261.250.000</b>     | <b>6.750.000.000</b>     |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn  | 5           | 5.261.250.000            | 6.750.000.000            |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>426.423.612.666</b>   | <b>432.049.238.640</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6           | 393.783.285.162          | 322.204.689.491          |
| 132        | 2. Trả trước người bán ngắn hạn              |             | 1.529.699.441            | 4.342.070.768            |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 33.462.702.326           | 106.679.190.285          |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 6           | (2.352.074.263)          | (1.176.711.904)          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      |             | <b>9.612.313.842</b>     | <b>8.039.843.225</b>     |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              | 8           | 10.912.377.264           | 8.973.228.250            |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 8           | (1.300.063.422)          | (933.385.025)            |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>180.884.064.949</b>   | <b>161.075.922.598</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 13          | 165.400.927.083          | 145.540.150.458          |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 1.515.195                | 1.349.469                |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |             | 15.481.622.671           | 15.534.422.671           |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>2.887.694.091.558</b> | <b>3.051.675.914.797</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>4.655.874.263</b>     | <b>4.773.590.487</b>     |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 4.655.874.263            | 4.773.590.487            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>527.349.889.680</b>   | <b>596.220.358.981</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 9           | 481.473.597.430          | 511.389.221.106          |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 884.842.142.643          | 893.171.471.297          |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (403.368.545.213)        | (381.782.250.191)        |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 10          | 45.876.292.250           | 84.831.137.875           |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 769.777.717.551          | 738.597.287.156          |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (723.901.425.301)        | (653.766.149.281)        |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>58.664.998.430</b>    | <b>46.091.610.825</b>    |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 11          | 58.664.998.430           | 46.091.610.825           |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>12</b>   | <b>2.200.522.769.990</b> | <b>2.297.908.754.512</b> |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                    | 12.1        | 7.298.411.211.378        | 6.843.762.611.378        |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết               | 12.2        | 625.886.834.997          | 1.261.649.300.772        |
| 254        | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 12          | (5.723.775.276.385)      | (5.807.503.157.638)      |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>96.500.559.195</b>    | <b>106.681.599.992</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 13          | 96.500.559.195           | 106.681.599.992          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>5.820.799.494.891</b> | <b>4.320.624.016.496</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>5.519.605.574.081</b> | <b>3.760.269.125.589</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   |             | <b>5.385.575.113.712</b> | <b>3.689.378.045.616</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 14          | 882.347.007.221          | 631.303.445.913          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          |             | 76.009.830.378           | 35.967.097.041           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước                   | 15          | 85.340.446.728           | 71.439.459.037           |
| 315        | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 16          | 1.082.549.131.060        | 979.904.992.072          |
| 318        | 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          | 17          | 2.215.852.750.345        | 1.353.946.055.975        |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 18          | 49.166.362.959           | 58.775.998.462           |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn   | 20          | 994.309.585.021          | 558.040.997.116          |
|            |   |             | <b>134.030.460.369</b>   | <b>70.891.079.973</b>    |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>   |             |                          |                          |
| 336        | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                           | 17          | 116.271.052.041          | 50.404.166.823           |
| 337        | 2. Phải trả dài hạn khác                                      | 18          | 692.413.328              | 586.217.000              |
| 342        | 3. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 19          | 17.066.995.000           | 19.900.696.150           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>301.193.920.810</b>   | <b>560.354.890.907</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>21</b>   | <b>301.193.920.810</b>   | <b>560.354.890.907</b>   |
| 411        | 1. Vốn cổ phần  |             | 293.769.740.000          | 287.360.000.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 293.769.740.000          | 287.360.000.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | (47.218.780.807)         | (60.038.260.807)         |
| 421        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 54.642.961.617           | 333.033.151.714          |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 333.033.151.714          | 2.141.135.095.248        |
| 421b       | - Lỗ sau thuế năm nay   |             | (278.390.190.097)        | (1.808.101.943.534)      |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>5.820.799.494.891</b> | <b>4.320.624.016.496</b> |

Hoàng Thị Huệ  
Người lập

Lê Trung Tín  
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh  
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 30 tháng 1 năm 2026

# Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG


B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Quý IV              |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm |                     |
|-------|--|-------------|---------------------|-------------------|--------------------------------|---------------------|
|       |  |             | Năm nay             | Năm trước         | Năm nay                        | Năm trước           |
| 10    | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22.1        | 1.784.349.494.879   | 1.435.975.918.351 | 5.817.930.686.675              | 5.197.482.658.855   |
| 11    | 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 25          | (1.123.523.550.729) | (757.872.746.640) | (3.734.064.981.409)            | (3.124.720.771.771) |
| 20    | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 22.2        | 660.825.944.150     | 678.103.171.711   | 2.083.865.705.266              | 2.072.761.887.084   |
| 21    | 4. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 23          | 14.311.006.587      | 4.412.267.804     | 45.650.048.746                 | 24.893.811.461      |
| 22    | 5. Chi phí tài chính                               |             | (174.739.141.621)   | (553.155.948.739) | (628.863.257.919)              | (2.224.043.056.452) |
|       | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                   |             | (12.846.268.708)    | (8.984.151.305)   | (35.452.898.820)               | (49.052.827.317)    |
| 25    | 6. Chi phí bán hàng                                | 25          | (307.742.633.463)   | (131.043.086.938) | (892.768.330.942)              | (670.807.888.008)   |
| 26    | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25          | (273.191.976.959)   | (238.349.102.059) | (855.290.947.324)              | (885.149.676.352)   |
| 30    | 8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh                |             | (80.536.801.306)    | (240.032.698.221) | (247.406.782.173)              | (1.682.344.922.267) |
| 31    | 9. Thu nhập khác                                   | 24          | 3.650.413.514       | 339.477.884       | 15.189.950.108                 | 1.780.802.404       |
| 32    | 10. Chi phí khác                                   | 24          | (38.484.345.451)    | (126.110.694.101) | (46.120.558.032)               | (127.537.823.671)   |
| 40    | 11. Lỗ khác  |             | (34.833.931.937)    | (125.771.216.217) | (30.930.607.924)               | (125.757.021.267)   |
| 50    | 12. Tổng lỗ kế toán trước thuế                     |             | (115.370.733.243)   | (365.803.914.438) | (278.337.390.097)              | (1.808.101.943.534) |
| 51    | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    |             | -                   | -                 | (52.800.000)                   | -                   |
| 52    | 14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     |             | -                   | -                 | -                              | -                   |
| 60    | 15. Lỗ sau thuế TNDN                               |             | (115.423.533.243)   | (365.803.914.438) | (278.390.190.097)              | (1.808.101.943.534) |

  
Hoàng Thị Huệ  
Người lập

  
Lê Trung Tín  
Kế toán trưởng

  
Lê Hồng Minh  
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 30 tháng 1 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                  |
|-------|---|-------------|--------------------------|----------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                   |             |                          |                            |
| 01    | <b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>   |             | <b>(278.337.390.097)</b> | <b>(1.808.101.943.534)</b> |
|       | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>  |             |                          |                            |
| 02    | Khấu hao và hao mòn   | 9,10        | 118.804.218.561          | 131.641.916.763            |
| 03    | Các khoản dự phòng  |             | (51.688.998.466)         | 2.167.079.408.319          |
| 04    | Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 23          | 1.486.584.310            | 1.735.812.299              |
| 05    | Lãi từ hoạt động đầu tư   |             | (40.086.222.460)         | (10.231.997.454)           |
| 06    | Chi phí lãi vay   | 23          | 35.452.898.820           | 49.052.827.317             |
| 08    | <b>(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>           |             | <b>(214.368.909.332)</b> | <b>531.176.023.710</b>     |
| 09    | Giảm (tăng) các khoản phải thu  |             | 606.852.498.515          | (208.418.751.221)          |
| 10    | (Tăng) giảm hàng tồn kho  |             | (1.939.149.014)          | 2.477.623.634              |
| 11    | Tăng các khoản phải trả   |             | 1.336.891.334.790        | 393.994.569.881            |
| 12    | Tăng chi phí trả trước  |             | (9.679.735.828)          | (46.191.154.595)           |
| 14    | Lãi tiền vay đã trả   |             | (35.121.550.330)         | (49.349.577.265)           |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                |             | <b>1.682.634.488.801</b> | <b>623.688.734.144</b>     |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                      |             |                          |                            |
| 21    | Tiền chi mua sắm tài sản cố định  |             | (102.878.967.458)        | (105.871.196.669)          |
| 22    | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định  |             | 13.485.766.662           | 1.017.102.575              |
| 24    | Thu thuần tiền gửi kỳ hạn ngân hàng   |             | 1.488.750.000            | 49.250.000.000             |
| 25    | Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác   |             | (490.151.000.000)        | (1.756.693.834.375)        |
| 26    | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết                                |             | 79.902.482.895           | 252.021.634.237            |
| 27    | Tiền lãi và cổ tức đã nhận  |             | 26.318.840.065           | 13.516.658.177             |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                           |             | <b>(471.834.127.836)</b> | <b>(1.546.759.636.055)</b> |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                  |             |                          |                            |
| 31    | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu  |             | 11.215.030.000           | 11.286.240.000             |
| 32    | Hoàn trả đặt cọc mua cổ phần  |             | (9.164.350.000)          | -                          |
| 33    | Tiền thu từ đi vay  | 20          | 1.701.006.030.190        | 1.596.683.914.213          |
| 34    | Tiền trả nợ gốc vay   | 20          | (1.264.737.442.285)      | (1.757.123.623.307)        |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>                   |             | <b>438.319.267.905</b>   | <b>(149.153.469.094)</b>   |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước           |
|-------|---|-------------|-------------------|---------------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm |             | 1.649.119.628.870 | (1.072.224.371.005) |
| 60    | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm                    | 4           | 661.033.097.236   | 1.732.371.924.390   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ       |             | 771.435.770       | 885.543.851         |
| 70    | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm                   | 4           | 2.310.924.161.876 | 661.033.097.236     |



Hoàng Thị Huệ  
Người lập





Lê Trung Tín  
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh  
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 30 tháng 1 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần VNG, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Vào ngày 16 tháng 7 năm 2025, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh lần thứ 43 số 0303490096 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt việc tăng vốn cổ phần từ 287.360.000.000 VND lên 293.769.740.000 VND.

Vào ngày 25 tháng 7 năm 2025, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 44 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt việc thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKDN của Công ty bao gồm:

- ▶ cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- ▶ tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- ▶ lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm, tư vấn và cung cấp phần mềm;
- ▶ quảng cáo thương mại;
- ▶ dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ cơ sở dữ liệu, khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ đại lý hoa hồng mua bán thẻ điện thoại, thẻ internet và thẻ trò chơi.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2022, cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phê duyệt để giao dịch trên sàn UPCOM của Việt Nam, là một thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty chưa niêm yết theo Quyết định số 874/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 5 tháng 1 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.407 người (31 tháng 12 năm 2024: 1.519 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

### 2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa cuối kỳ với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Tân Thuận số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 cho thời hạn thuê đến ngày 23 tháng 9 năm 2041. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|  |           |
|--|-----------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc                   | 21 năm    |
| Máy móc và thiết bị                        | 3 năm     |
| Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | 3 - 6 năm |
| Thiết bị văn phòng                         | 2 - 5 năm |
| Tài sản khác                               | 3 - 5 năm |

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

##### Chi phí nghiên cứu và triển khai

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau:

- ▶ Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Công ty dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó;
- ▶ Tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai;
- ▶ Công ty có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và
- ▶ Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

*Chi phí nghiên cứu và triển khai (tiếp theo)*

Chi phí triển khai đã được vốn hóa được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn chi phí triển khai được bắt đầu khi quá trình phát triển đã được hoàn thành và tài sản cố định vô hình đã sẵn sàng để sử dụng.

*Chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ*

Công ty ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng (website) và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển thì được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc và bao gồm:

*Trò chơi và phần mềm dở dang*

Trò chơi và phần mềm dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

*Tài sản dở dang*

Tài sản dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản và xây dựng dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt thiết bị và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Công ty không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi tài sản sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

**3.8 Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư (tiếp theo)*

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm với mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

**3.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.15 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.16 Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu**

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong báo cáo tài chính riêng, do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

**3.17 Ghi nhận doanh thu***Doanh thu trò chơi trực tuyến*

Công ty phân phối các trò chơi trực tuyến, bao gồm các trò chơi mà Công ty tự phát triển và các trò chơi được cấp phép bởi các nhà phát triển trò chơi khác, thông qua máy tính cá nhân (PC), ứng dụng trên thiết bị di động hoặc trình duyệt web và các cửa hàng ứng dụng điện tử cho phép người chơi được chơi miễn phí hoặc có trả phí. Trong các trò chơi này, người chơi có thể mua đơn vị ảo và dùng đơn vị ảo để mua vật phẩm ảo, điểm thưởng, các kĩ năng, các tính năng có trong trò chơi để nâng cấp, tăng cao trải nghiệm chơi trò chơi của họ. Công ty ghi nhận doanh thu chưa thực hiện khi nhận được tiền từ việc người chơi mua trực tiếp đơn vị ảo hoặc vật phẩm ảo, hoặc khi người chơi sử dụng thẻ nạp tiền để mua đơn vị ảo hoặc vật phẩm ảo.

Theo các thỏa thuận cấp phép với các nhà phát triển trò chơi trực tuyến, trong trường hợp Công ty chịu trách nhiệm kiểm soát, vận hành và bảo trì trò chơi, bao gồm việc duy trì đội ngũ vận hành và bảo mật, môi trường thử nghiệm và dịch vụ khách hàng, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở gộp. Phí bản quyền trả cho nhà phát triển trò chơi (dựa trên tỷ lệ chia sẻ doanh thu) được ghi nhận vào giá vốn khi phát sinh. Trong trường hợp ngược lại, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở thuần, tức là, sau khi trừ đi phí bản quyền.

Đối với trò chơi trực tuyến, nghĩa vụ thực hiện của Công ty được xác định khi Công ty tạo ra trò chơi và cung cấp các dịch vụ liên quan đến trò chơi diễn ra xuyên suốt cho người chơi. Khi đó, doanh thu được ghi nhận khi nghĩa vụ thực hiện được hoàn thành. Với mục đích xác định thời hạn thực hiện nghĩa vụ, Công ty đã xem xét đến một số yếu tố bao gồm: tính chất của từng trò chơi, tính chất của vật phẩm ảo được bán, cách bán vật phẩm ảo và tầm quan trọng của chúng đối với người chơi.

Hàng quý, Công ty ước tính thời gian chơi trung bình của người chơi cho mỗi trò chơi trực tuyến dựa trên "tỷ lệ rời bỏ" bằng cách sử dụng nhiều điểm dữ liệu trong ba tháng của quý. Để tính toán tỷ lệ rời bỏ, Công ty xác định số lượng người chơi thực hiện thanh toán vào tháng đầu tiên của mỗi quý và theo dõi hành vi của người chơi để xác định tỷ lệ rời bỏ tiếp theo của những người chơi, tức là, số lượng người chơi không đăng nhập vào trò chơi trong hai tháng tiếp theo của quý. Công ty xác định rằng một người chơi sẽ "rời bỏ" nếu thanh toán vào tháng đầu tiên của quý nhưng không quay lại chơi trò chơi trong những tháng còn lại của quý đó. Đối với vài trò chơi trực tuyến riêng biệt, hoặc khi một trò chơi mới được ra mắt và chỉ có một khoảng thời gian giới hạn về dữ liệu người chơi trả tiền, Công ty sẽ xem xét các yếu tố khác để ước tính thời gian chơi của người chơi, chẳng hạn như thời gian chơi ước tính của người chơi các trò chơi khác có đặc điểm tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu trò chơi trực tuyến (tiếp theo)*

Mặc dù Công ty tin rằng các ước tính của mình là hợp lý dựa trên thông tin về người chơi trò chơi trực tuyến có sẵn tại mỗi thời điểm, nhưng thời gian chơi trung bình ước tính có thể được điều chỉnh nếu đặc điểm của người chơi trò chơi thay đổi. Việc điều chỉnh doanh thu phát sinh từ việc thay đổi ước tính về thời gian chơi trung bình trong một quý nhất định sẽ được hạch toán tương ứng như một thay đổi trong ước tính kế toán. Sự thay đổi như vậy là kết quả của thông tin mới về mô hình hành vi của người chơi trò chơi trực tuyến.

Công ty cung cấp nhiều phương thức để người dùng thanh toán các vật phẩm ảo trong trò chơi, bao gồm nền tảng ZaloPay, chuyển khoản ngân hàng, thẻ tín dụng, thanh toán thông qua điện thoại di động, thẻ trả trước do chính Công ty bán thông qua các đại lý và các cổng thanh toán trực tuyến khác.

Đối với doanh thu nhận được thông qua nền tảng điện thoại di động, giá giao dịch là tổng số tiền mà Công ty tính cho người chơi vì Công ty là chủ thể trong giao dịch này. Công ty kiểm soát dịch vụ cung cấp trò chơi trực tuyến cho người chơi và có thỏa thuận hợp đồng trực tiếp với người chơi trả tiền. Phí nền tảng và phí xử lý thanh toán được ghi nhận là giá vốn.

Đối với doanh thu nhận được thông qua các kênh phân phối khác (ví dụ như thông qua đại lý, công ty viễn thông và nền tảng trực tuyến), Công ty cũng là chủ thể trong các giao dịch này. Công ty ghi nhận doanh thu theo số tiền nhận được từ nhà phân phối. Các nhà phân phối này có thể chọn thay đổi mức giá mà Công ty yêu cầu bằng cách đưa ra chiết khấu hoặc các ưu đãi khác cho người chơi. Công ty không nhận được thông tin từ các nhà phân phối này về số tiền giảm giá, hoặc ưu đãi, hoặc số tiền thực tế mà người chơi thanh toán.

Công ty ghi nhận chi phí cho các kênh thanh toán là chi phí phát sinh gia tăng, nhất quán với cách ghi nhận doanh thu tương ứng. Đối với những trò chơi trực tuyến, trong đó các yếu tố cho thấy trải nghiệm chơi trò chơi và môi trường ảo đóng vai trò quan trọng đối với người chơi hơn là vật phẩm ảo được bán, thì chi phí cho các kênh thanh toán này được ghi nhận theo thời gian chơi trung bình ước tính của người chơi. Đối với những trò chơi trong đó các yếu tố cho thấy vật phẩm ảo đóng vai trò quan trọng đối với người chơi hơn trải nghiệm chơi trò chơi thì chi phí cho các kênh thanh toán này được ghi nhận trên cơ sở nhất quán với doanh thu liên quan.

*Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến*

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Công ty, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức banner, các địa chỉ kết nối và biểu tượng, v.v và được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang mạng tương ứng.

*Các dịch vụ khác*

Các dịch vụ khác bao gồm:

- Dịch vụ giá trị tăng thêm cho người dùng
- Dịch vụ nhạc chờ và bản quyền bài hát; và
- Dịch vụ khác

Doanh thu của các dịch vụ nêu trên được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Khi cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống thỏa mãn đồng thời các điều kiện quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở tổng số tiền thu được trừ đi phần doanh thu chưa thực hiện là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số tiền chiết khấu, giảm giá cho khách hàng. Doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó sẽ được ghi nhận khi đã thực hiện nghĩa vụ với khách hàng hoặc khách hàng không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng dịch vụ miễn phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

##### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, phí triển khai và điều hành trò chơi, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.

#### 3.19 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm nay và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | VND                      |                        |
|---------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                 | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
| Tiền mặt                        | 764.795.930              | 634.144.916            |
| Tiền gửi ngân hàng (*)          | 484.459.365.946          | 660.398.952.320        |
| Các khoản tương đương tiền (**) | 1.825.700.000.000        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>2.310.924.161.876</b> | <b>661.033.097.236</b> |

(\*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, một phần tiền gửi ngân hàng đang bị giới hạn giao dịch liên quan đến việc rà soát pháp lý được thực hiện bởi cơ quan chức năng tại Việt Nam.

(\*\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động đến 4,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN**

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm, và hưởng lãi suất dao động đến 5,5%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                    | VND                           |                               |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                    | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |
| <b>Phải thu khách hàng</b>         | <b>188.029.574.048</b>        | <b>101.626.500.954</b>        |
| Apple INC.                         | 114.230.367.411               | 59.006.579.192                |
| Google INC.                        | 29.381.772.082                | 16.975.732.700                |
| Phải thu khách hàng khác           | 44.417.434.555                | 25.644.189.062                |
|                                    | <u>205.753.711.114</u>        | <u>220.578.188.537</u>        |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>  | <b>393.783.285.162</b>        | <b>322.204.689.491</b>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>(2.352.074.263)</b>        | <b>(1.176.711.904)</b>        |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | <u>(2.352.074.263)</u>        | <u>(1.176.711.904)</u>        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>               | <b><u>391.431.210.899</u></b> | <b><u>321.027.977.587</u></b> |

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                      | VND                          |                               |
|--------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                                      | Số cuối năm                  | Số đầu năm                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                      | <b>33.462.702.326</b>        | <b>106.679.190.285</b>        |
| Chi hộ                               | 28.216.315.314               | 18.556.589.647                |
| Tạm ứng cho nhân viên                | 2.585.474.270                | 8.413.626.666                 |
| Tiền lãi phải thu                    | 2.019.912.742                | 228.973.972                   |
| Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh | 641.000.000                  | 480.000.000                   |
| Tạm ứng góp vốn vào công ty con      | -                            | 79.000.000.000                |
|                                      | <u>4.655.874.263</u>         | <u>4.773.590.487</u>          |
| <b>Dài hạn – Đặt cọc</b>             | <b>38.118.576.589</b>        | <b>111.452.780.772</b>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b><u>38.118.576.589</u></b> | <b><u>111.452.780.772</u></b> |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                  | VND                          |                               |                             |                             |
|------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                  | Số cuối năm                  |                               | Số đầu năm                  |                             |
|                  | Giá gốc                      | Dự phòng                      | Giá gốc                     | Dự phòng                    |
| Công cụ, dụng cụ | 3.183.535.798                | -                             | 5.245.576.275               | -                           |
| Hàng khuyến mãi  | 7.728.841.466                | (1.300.063.422)               | 3.727.651.975               | (933.385.025)               |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>10.912.377.264</u></b> | <b><u>(1.300.063.422)</u></b> | <b><u>8.973.228.250</u></b> | <b><u>(933.385.025)</u></b> |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                 | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải và thiết bị<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>văn phòng | Thiết bị<br>khác | Tổng cộng         |
|---------------------------------|-----------------------------|------------------------|--|-----------------------|------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>              |                             |                        |  |                       |                  |                   |
| Số đầu năm                      | 655.391.075.259             | 5.727.224.683          | 45.959.108.984                                   | 136.011.953.893       | 50.082.108.478   | 893.171.471.297   |
| Mua trong năm                   | -                           | -                      | 3.545.588.880                                    | 12.680.960.273        | 1.206.904.000    | 17.433.453.153    |
| Thanh lý                        | -                           | (2.712.615.000)        | (2.346.250.194)                                  | (17.923.975.874)      | (1.841.863.995)  | (24.824.705.063)  |
| Xoá số                          | -                           | -                      | -  | (938.076.744)         | -                | (938.076.744)     |
| Số cuối năm                     | 655.391.075.259             | 3.014.609.683          | 47.158.447.670                                   | 129.830.861.548       | 49.447.148.483   | 884.842.142.643   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                             |                        |  |                       |                  |                   |
| Số đầu năm                      | (163.911.897.095)           | (5.727.224.683)        | (38.550.001.533)                                 | (124.280.332.857)     | (49.312.794.023) | (381.782.250.191) |
| Khấu hao trong năm              | (31.209.098.821)            | -                      | (4.467.340.013)                                  | (9.690.077.798)       | (473.237.160)    | (45.839.753.792)  |
| Thanh lý                        | -                           | 2.712.615.000          | 1.545.852.914                                    | 17.215.050.117        | 1.841.863.995    | 23.315.382.026    |
| Xoá số                          | -                           | -                      | -  | 938.076.744           | -                | 938.076.744       |
| Số cuối năm                     | (195.120.995.916)           | (3.014.609.683)        | (41.471.488.632)                                 | (115.817.283.794)     | (47.944.167.188) | (403.368.545.213) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                             |                        |  |                       |                  |                   |
| Số đầu năm                      | 491.479.178.164             | -                      | 7.409.107.451                                    | 11.731.621.036        | 769.314.455      | 511.389.221.106   |
| Số cuối năm                     | 460.270.079.343             | -                      | 5.686.959.038                                    | 14.013.577.754        | 1.502.981.295    | 481.473.597.430   |

Trong đó:

Tài sản sử dụng làm  
tài sản đảm bảo  
(Thuyết minh số 20)

460.270.079.343

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

VND

|                                   | Phần mềm                 | Tài sản vô hình khác   | Tổng cộng                |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                |                          |                        |                          |
| Số đầu năm                        | 736.260.165.292          | 2.337.121.864          | 738.597.287.156          |
| Mua trong năm                     | 47.685.521.700           | -                      | 47.685.521.700           |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 22.628.095.000           | -                      | 22.628.095.000           |
| Thanh lý                          | (3.800.000.000)          | -                      | (3.800.000.000)          |
| Xoá sổ                            | (35.333.186.305)         | -                      | (35.333.186.305)         |
| Số cuối năm                       | <u>767.440.595.687</u>   | <u>2.337.121.864</u>   | <u>769.777.717.551</u>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>    |                          |                        |                          |
| Số đầu năm                        | (651.429.027.417)        | (2.337.121.864)        | (653.766.149.281)        |
| Khấu hao trong năm                | (72.964.464.769)         | -                      | (72.964.464.769)         |
| Dự phòng tổn thất tài sản         | (29.515.317.031)         | -                      | (29.515.317.031)         |
| Thanh lý                          | 3.800.000.000            | -                      | 3.800.000.000            |
| Xoá sổ                            | 28.544.505.780           | -                      | 28.544.505.780           |
| Số cuối năm                       | <u>(721.564.303.437)</u> | <u>(2.337.121.864)</u> | <u>(723.901.425.301)</u> |
| <b>Giá trị còn lại:</b>           |                          |                        |                          |
| Số đầu năm                        | <u>84.831.137.875</u>    | <u>-</u>               | <u>84.831.137.875</u>    |
| Số cuối năm                       | <u>45.876.292.250</u>    | <u>-</u>               | <u>45.876.292.250</u>    |

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

VND

|                                   | Số cuối năm                  | Số đầu năm                   |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Phần mềm trò chơi đang hoàn thiện | 56.536.416.612               | 46.091.610.825               |
| Khác                              | <u>2.128.581.818</u>         | <u>-</u>                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b><u>58.664.998.430</u></b> | <b><u>46.091.610.825</u></b> |

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

VND

|   | Số cuối năm                     | Số đầu năm                      |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)      | 7.298.411.211.378               | 6.843.762.611.378               |
| Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.2) | <u>625.886.834.997</u>          | <u>1.261.649.300.772</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b><u>7.924.298.046.375</u></b> | <b><u>8.105.411.912.150</u></b> |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                 | <u>(5.723.775.276.385)</u>      | <u>(5.807.503.157.638)</u>      |
| <b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>                              | <b><u>2.200.522.769.990</u></b> | <b><u>2.297.908.754.512</u></b> |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 12.1 Đầu tư vào công ty con

| Tên công ty  | Số cuối năm      |                      | Số đầu năm       |                      | Địa điểm                        | Ngành nghề kinh doanh chính  |
|--|------------------|----------------------|------------------|----------------------|---------------------------------|--|
|  | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư (VND) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư (VND) |                                 |  |
| Công ty Cổ phần Zion   | 99,999           | 5.959.651.547.562    | 99,999           | 5.549.651.547.562    | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Dịch vụ trung gian thanh toán  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na ("VinaData") (*) | 99,989           | 898.100.000.000      | 99,989           | 898.100.000.000      | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na   | 99,50            | 124.073.818.913      | 99,50            | 124.073.818.913      | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông                                 |
| Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG   | 100,00           | 60.000.000.000       | 100,00           | 60.000.000.000       | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Sản xuất và phát triển phần mềm các loại   |
| Công ty Cổ phần Công nghệ EPI  | 100,00           | 51.433.844.903       | 100,00           | 51.433.844.903       | Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang web, phần mềm và các công nghệ truyền thông |
| Công Ty TNHH Zalo Platforms  | 100,00           | 50.000.000.000       | -                | -                    | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin   |
| Công Ty TNHH VNGGAMES  | 100,00           | 50.000.000.000       | -                | -                    | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến  |
| Công ty TNHH VNG Online Việt Nam   | 100,00           | 40.000.000.000       | 100,00           | 1.000.000.000        | Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và sản xuất phần mềm các loại                       |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 12.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

| Tên công ty                       | Số cuối năm      |                          | Số đầu năm       |                          | Địa điểm                        | Ngành nghề kinh doanh                     |
|-----------------------------------|------------------|--------------------------|------------------|--------------------------|---------------------------------|---|
|                                   | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư (VND)     | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư (VND)     |                                 |   |
| Công ty TNHH ZIE                  | 100,00           | 20.000.000.000           | 100,00           | 20.000.000.000           | Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến |
| Công ty TNHH 2MOREBITS            | 100,00           | 20.000.000.000           | -                | -                        | Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm  |
| Công ty Cổ phần A4B               | 100,00           | 15.152.000.000           | 69,80            | 15.001.000.000           | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm  |
| Công ty TNHH Zingplay Việt Nam    | 100,00           | 10.000.000.000           | 100,00           | 10.000.000.000           | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến |
| Công ty Cổ phần Verichains        | -                | -                        | 100,00           | 114.502.400.000          | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Sản xuất và phát triển phần mềm các loại  |
| Quý Kiến tạo Ước mơ               | 100,00           | -                        | 100,00           | -                        | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Quý xã hội, tổ chức phi lợi nhuận         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  |                  | <b>7.298.411.211.378</b> |                  | <b>6.843.762.611.378</b> |                                 |   |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn |                  | (5.594.657.217.060)      |                  | (4.991.732.853.069)      |                                 |   |
| <b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>              |                  | <b>1.703.753.994.318</b> |                  | <b>1.852.029.758.309</b> |                                 |   |

(\*) 40.000.000 (bốn mươi triệu) cổ phần của VinaData được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**12.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

| Tên công ty                                 | Số cuối năm    |                        | Số đầu năm     |                          |
|---|----------------|------------------------|----------------|--------------------------|
|   | Tỷ lệ sở hữu % | Giá trị đầu tư VND     | Tỷ lệ sở hữu % | Giá trị đầu tư VND       |
| Funding Asia Group Pte. Ltd.                | 2,23           | 261.965.874.997        | 3,4            | 284.746.435.385          |
| Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm VTH     | 35,00          | 180.000.000.000        | 35,00          | 180.000.000.000          |
| Công ty Cổ phần DayOne Holding              | 22,24          | 138.120.000.000        | 22,46          | 138.120.000.000          |
| Công ty Cổ phần Verichains Telio Pte., Ltd. | 40,00          | 45.800.960.000         | -              | -                        |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Ecotruck          | -              | -                      | 16,55          | 515.273.409.170          |
|   |                |                        | 23,94          | 143.509.456.217          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            |                | <b>625.886.834.997</b> |                | <b>1.261.649.300.772</b> |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           |                | (129.118.059.325)      |                | (815.770.304.569)        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>                        |                | <b>496.768.775.672</b> |                | <b>445.878.996.203</b>   |

*Funding Asia Group Pte. Ltd. ("Funding Asia")*

Funding Asia được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp 201537647E vào ngày 14 tháng 10 năm 2015. Funding Asia có trụ sở chính tại 108 Robinson Road, #06-01, Singapore 068900. Hoạt động chính của Funding Asia là hoạt động đầu tư.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 2,23% quyền sở hữu của Funding Asia, Công ty có quyền chỉ định một (1) trên chín (9) người của Ban Giám đốc và có ảnh hưởng đáng kể trong Funding Asia.

*Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm VTH ("VTH")*

VTH được thành lập theo GCNĐKKD số 0317484078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 21 tháng 9 năm 2022. VTH có trụ sở chính tại Z06 Đường 13, KCN trong KCX Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của VTH là đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cho thuê văn phòng.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 35% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của VTH.

*Công ty Cổ phần DayOne Holding ("DayOne Holding")*

DayOne Holding được thành lập theo GCNĐKKD số 0318506038 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 6 năm 2024. DayOne Holding có trụ sở chính tại Số 102 đường Nguyễn Đình Chính, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của DayOne Holding là cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 22,24% quyền sở hữu của DayOne Holding.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**12.2 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

*Công ty Cổ phần Verichains ("Verichains")*

Verichains được thành lập theo theo GCNĐKKD số 0317231038 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 4 tháng 4 năm 2022. Verichains có trụ sở chính tại Tầng 2, Tòa nhà Saigon Paragon, số 3 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Verichains là sản xuất và phát triển phần mềm.

Vào ngày 23 tháng 10 năm 2025, Công ty đã hoàn tất giao dịch chuyển nhượng 60% tỷ lệ sở hữu trong Verichains. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Verichains giảm còn 40% và Verichains trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày này.

*Telio Pte., Ltd. ("Telio")*

Telio được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp 201902507W ngày 21 tháng 1 năm 2019. Telio có trụ sở chính tại 10 Anson Road, #16-04, International Plaza, Singapore 079903. Hoạt động chính của Telio là công ty đầu tư.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Telio đang trong quá trình hoàn tất việc giải thể các công ty con và thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan. Trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi, Công ty kết luận rằng khoản đầu tư vào Telio không còn khả năng thu hồi và thực hiện xóa sổ toàn bộ giá trị khoản đầu tư này..

*Công ty Cổ phần Công nghệ Ecotruck ("Ecotruck")*

Ecotruck được thành lập theo GCNĐKKD số 0314715626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 03 tháng 11 năm 2017. Ecotruck có trụ sở chính tại Số 139/1A đường Phan Đăng Lưu, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Ecotruck là sản xuất phần mềm và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Vào ngày 21 tháng 8 năm 2025, Công ty đã hoàn tất giao dịch chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Ecotruck cho một bên thứ ba. Theo đó, Ecotruck không còn là công ty liên kết của Công ty kể từ ngày này.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                             | VND                    |                        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>Ngắn hạn</b>             | <b>165.400.927.083</b> | <b>145.540.150.458</b> |
| Chi phí kênh phân phối      | 122.660.648.843        | 58.022.366.330         |
| Chi phí dịch vụ trả trước   | 21.933.354.547         | 21.471.865.274         |
| Phí phần mềm                | 2.614.000.000          | 62.792.167.717         |
| Bản quyền âm nhạc           | 1.565.799.174          | 2.002.458.465          |
| Khác                        | 16.627.124.519         | 1.251.292.672          |
| <b>Dài hạn</b>              | <b>96.500.559.195</b>  | <b>106.681.599.992</b> |
| Tiền thuê đất trả trước (*) | 67.830.184.906         | 72.691.266.249         |
| Công cụ, dụng cụ            | 10.233.549.330         | 16.515.027.890         |
| Chi phí sửa chữa văn phòng  | 9.065.558.664          | 8.586.265.919          |
| Chi phí kênh phân phối      | 3.913.565.698          | 2.514.203.554          |
| Bản quyền âm nhạc           | 3.705.463.749          | 5.563.858.740          |
| Khác                        | 1.752.236.848          | 810.977.640            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>261.901.486.278</b> | <b>252.221.750.450</b> |

(\*) Tiền thuê đất trả trước được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                   | VND                    |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>Phải trả người bán</b>         | <b>283.792.968.878</b> | <b>249.666.951.988</b> |
| Haegin Company Limited            | 60.437.463.137         | 8.212.535.988          |
| Seasun Games Corporation Limited  | 48.050.523.594         | 75.618.901.043         |
| Phải trả người bán khác           | 175.304.982.147        | 165.835.514.957        |
| <b>Phải trả các bên liên quan</b> | <b>598.554.038.343</b> | <b>381.636.493.925</b> |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>882.347.007.221</b> | <b>631.303.445.913</b> |

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                          | VND                   |                       |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Thuế giá trị gia tăng    | 44.244.935.406        | 41.796.531.040        |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 35.110.119.927        | 23.285.639.078        |
| Thuế thu nhập cá nhân    | 5.985.391.395         | 6.357.288.919         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b>85.340.446.728</b> | <b>71.439.459.037</b> |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                       | VND                      |                        |
|-----------------------|--------------------------|------------------------|
|                       | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
| Phí phần mềm          | 656.704.747.181          | 561.429.527.008        |
| Chi phí lương         | 288.089.206.604          | 172.919.237.120        |
| Chi phí quảng cáo     | 50.058.870.951           | 16.175.710.304         |
| Chi phí phải trả khác | 87.696.306.324           | 229.380.517.640        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>1.082.549.131.060</b> | <b>979.904.992.072</b> |

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|  | VND                      |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| <b>Ngắn hạn</b>                          | <b>2.215.852.750.345</b> | <b>1.353.946.055.975</b> |
| Dịch vụ trò chơi trực tuyến              | 1.907.884.081.020        | 1.227.922.756.454        |
| Dịch vụ giá trị tăng thêm cho người dùng | 214.344.072.085          | 52.132.491.724           |
| Dịch vụ quảng cáo                        | 54.317.051.558           | 45.563.818.364           |
| Dịch vụ nhạc chờ và bản quyền bài hát    | 20.648.966.707           | 12.046.114.194           |
| Khác                                     | 18.658.578.975           | 16.280.875.239           |
| <b>Dài hạn</b>                           | <b>116.271.052.041</b>   | <b>50.404.166.823</b>    |
| Dịch vụ trò chơi trực tuyến              | 116.247.993.764          | 50.308.780.055           |
| Dịch vụ nhạc chờ và bản quyền bài hát    | 17.614.502               | 89.942.993               |
| Khác                                     | 5.443.775                | 5.443.775                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>2.332.123.802.386</b> | <b>1.404.350.222.798</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                               | VND                   |                       |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>               | <b>49.166.362.959</b> | <b>58.775.998.462</b> |
| Thuế nhà thầu nước ngoài      | 30.171.302.692        | 26.668.350.889        |
| Đặt cọc mua cổ phần           | 11.957.530.000        | 29.136.070.000        |
| Kinh phí công đoàn            | 4.943.209.225         | 1.542.848.502         |
| Phải trả khác                 | 2.094.321.042         | 1.428.729.071         |
| <b>Dài hạn - Nhận đặt cọc</b> | <b>692.413.328</b>    | <b>586.217.000</b>    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>49.858.776.287</b> | <b>59.362.215.462</b> |

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 46 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.11.

**20. VAY NGẮN HẠN**

|                  | VND             |                   |                     |                 |
|------------------|-----------------|-------------------|---------------------|-----------------|
|                  | Số đầu năm      | Tăng trong năm    | Giảm trong năm      | Số cuối năm     |
| Vay ngắn hạn (*) | 558.040.997.116 | 1.701.006.030.190 | (1.264.737.442.285) | 994.309.585.021 |

(\*) Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại để bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết được trình bày như sau:

| Ngân hàng   | Số cuối năm<br>(VND) | Kỳ trả<br>hạn gốc                                       | Lãi suất<br>(%/năm) | Tài sản đảm bảo  |
|---|----------------------|---|---------------------|--|
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình | 994.309.585.021      | Từ ngày 5 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 | 5,5                 | (i) Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc Thửa đất Số 24, tờ Bản đồ Số 31 (theo tài liệu đo đạc năm 2023), tọa lạc tại Lô Z.03b-04 và Lô Z.05-06-07, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 9 và 13).<br>(ii) 40.000.000 (bốn mươi triệu) cổ phần phổ thông thuộc sở hữu của Công ty trong VinaData (Thuyết minh số 12.1). |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

*Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

|                             | Vốn cổ phần     | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | VND                 |
|-----------------------------|-----------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|
| <b>Năm trước:</b>           |                 |                         |                                      |                     |
| Số đầu năm                  | 287.360.000.000 | (60.038.260.807)        | 2.141.135.095.248                    | 2.368.456.834.441   |
| Lỗ thuần trong năm          | -               | -                       | (1.808.101.943.534)                  | (1.808.101.943.534) |
| Số cuối năm                 | 287.360.000.000 | (60.038.260.807)        | 333.033.151.714                      | 560.354.890.907     |
| <b>Năm nay:</b>             |                 |                         |                                      |                     |
| Số đầu năm                  | 287.360.000.000 | (60.038.260.807)        | 333.033.151.714                      | 560.354.890.907     |
| Phát hành cổ phiếu mới ESOP | 6.409.740.000   | 12.819.480.000          | -                                    | 19.229.220.000      |
| Lỗ thuần trong năm          | -               | -                       | (278.390.190.097)                    | (278.390.190.097)   |
| Số cuối năm                 | 293.769.740.000 | (47.218.780.807)        | 54.642.961.617                       | 301.193.920.810     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | VND                             |                                 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | Năm nay                         | Năm trước                       |
| Dịch vụ trò chơi trực tuyến              | 4.620.567.359.329               | 4.222.272.112.761               |
| Dịch vụ thông báo Zalo                   | 373.554.431.305                 | 242.304.342.606                 |
| Dịch vụ giá trị tăng thêm cho người dùng | 304.139.599.240                 | 58.172.641.285                  |
| Dịch vụ quảng cáo trực tuyến             | 263.771.753.547                 | 542.873.741.785                 |
| Dịch vụ nhạc chờ và bản quyền bài hát    | 70.482.375.414                  | 50.910.885.444                  |
| Dịch vụ cho thuê                         | 38.863.210.872                  | 43.009.090.908                  |
| Khác                                     | 146.551.956.968                 | 37.939.844.066                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b><u>5.817.930.686.675</u></b> | <b><u>5.197.482.658.855</u></b> |

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | VND                          |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | Năm nay                      | Năm trước                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 17.540.269.911               | 14.346.486.163               |
| Tiền lãi                                    | 16.818.981.994               | 10.547.325.298               |
| Cổ tức được chia                            | 11.290.796.841               | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b><u>45.650.048.746</u></b> | <b><u>24.893.811.461</u></b> |

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | VND                           |                                 |
|--|-------------------------------|---------------------------------|
|  | Năm nay                       | Năm trước                       |
| Lỗ từ hoạt động đầu tư   | 670.362.382.880               | -                               |
| Chi phí lãi vay  | 35.452.898.820                | 49.052.827.317                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | 5.289.273.162                 | 15.276.847.717                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 1.486.584.310                 | 1.735.812.299                   |
|  | <u>(83.727.881.253)</u>       | <u>2.157.977.569.119</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>628.863.257.919</u></b> | <b><u>2.224.043.056.452</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|   | VND                            |                                 |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
|   | Năm nay                        | Năm trước                       |
| <b>Thu nhập khác</b>                                    | <b>15.189.950.108</b>          | <b>1.780.802.404</b>            |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và công cụ dụng cụ | 14.006.446.781                 | 1.044.250.569                   |
| Thu nhập khác   | 1.183.503.327                  | 736.551.835                     |
| <b>Chi phí khác</b>                                     | <b>(46.120.558.032)</b>        | <b>(127.537.823.671)</b>        |
| Dự phòng tổn thất tài sản                               | (35.809.387.016)               | (10.290.037.328)                |
| Lỗ do xóa sổ tài sản                                    | (3.791.760.540)                | -                               |
| Lỗ do thanh lý tài sản công cụ dụng cụ                  | (532.322.982)                  | (315.327.844)                   |
| Chi phí khác  | (5.987.087.494)                | (116.932.458.499)               |
| <b>LỢI NHUẬN THUẬN KHÁC</b>                             | <b><u>(30.930.607.924)</u></b> | <b><u>(125.757.021.267)</u></b> |

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | VND                             |                                 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | Năm nay                         | Năm trước                       |
| Chi phí bản quyền phần mềm                              | 1.965.294.705.344               | 1.414.181.878.592               |
| Chi phí nhân viên                                       | 1.404.806.155.890               | 1.223.630.681.968               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 1.091.744.660.626               | 1.209.891.309.270               |
| Chi phí quảng cáo                                       | 838.469.521.754                 | 625.352.692.478                 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn<br>(Thuyết minh số 9 và 10) | 118.804.218.561                 | 131.641.916.763                 |
| Công cụ, dụng cụ  | 24.224.012.263                  | 42.175.015.138                  |
| Chi phí khác  | 38.780.985.237                  | 33.804.841.922                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>5.482.124.259.675</u></b> | <b><u>4.680.678.336.131</u></b> |

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Hoàng Thị Huệ  
Người lập

Lê Trung Tín  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh  
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 30 tháng 1 năm 2026

